

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	8

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phùng Tuấn Hà Ông Vũ Xuân Lũng Ông Vũ Xuân Lũng Ông Phạm Quang Huy Bà Lê Thị Chiến Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Lê Anh Quốc Ông Nguyễn Cao Kỳ Ông Phạm Thành Tuấn	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng giám đốc</b>	Ông Vũ Tiến Dương Ông Phùng Tuấn Hà Ông Bùi Anh Dũng Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Nguyễn Thanh Tú	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<b>Trụ sở chính</b>	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Kiểm toán viên</b>	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 35. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại Việt Nam.



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 6 tháng 8 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 6 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 35. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

**Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận**

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

**Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1



Hồ Ngọc Thăng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4887  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.169.882.434.912</b>	<b>1.440.320.837.929</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>686.616.547.457</b>	<b>966.565.242.989</b>
111	Tiền		149.281.242.053	760.349.138.256
112	Các khoản tương đương tiền		537.335.305.404	206.216.104.733
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>362.318.616.542</b>	<b>286.406.587.872</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.266.724.058	87.838.813.400
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.058.474.426	1.738.409.292
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	258.993.418.058	196.829.365.180
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	7	<b>19.486.114.765</b>	<b>90.244.101.961</b>
141	Hàng tồn kho		19.486.114.765	95.426.435.849
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(5.182.333.888)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>101.461.156.148</b>	<b>97.104.905.107</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.774.038.432	1.464.069.520
152	Thuế GTGT được khấu trừ		98.625.106.920	91.576.523.410
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8(a)	-	3.763.076.548
155	Tài sản ngắn hạn khác		62.010.796	301.235.629
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>733.722.900.068</b>	<b>702.541.540.421</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.322.750.000</b>	<b>1.078.250.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác		1.322.750.000	1.078.250.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>128.791.162.325</b>	<b>129.622.822.899</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	28.597.623.272	29.412.062.850
222	Nguyên giá		73.570.870.134	72.557.106.498
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(44.973.246.862)	(43.145.043.648)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	100.193.539.053	100.210.760.049
228	Nguyên giá		100.595.557.381	100.595.557.381
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(402.018.328)	(384.797.332)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>25.595.822.813</b>	<b>6.106.206.704</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	25.595.822.813	6.106.206.704
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>468.534.211.668</b>	<b>455.034.211.668</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	491.347.463.324	477.847.463.324
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	14.359.957.249	14.359.957.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(a), 4(c)	(39.173.208.905)	(39.173.208.905)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>109.478.953.262</b>	<b>110.700.049.150</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	109.478.953.262	110.700.049.150
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.903.605.334.980</b>	<b>2.142.862.378.350</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>584.511.228.825</b>	<b>854.041.451.816</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>443.324.670.081</b>	<b>849.218.529.436</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	136.955.961.699	169.743.604.090
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.593.726.403	2.483.708.703
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8(b)	2.332.622.911	776.105.857
314	Phải trả người lao động		7.761.497.241	10.407.797.126
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		100.000.000	279.898.572
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	178.451.548.618	289.405.329.403
320	Vay ngắn hạn	14	73.087.206.255	323.937.310.587
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.042.106.954	52.184.775.098
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>141.186.558.744</b>	<b>4.822.922.380</b>
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	15	136.363.636.364	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		4.822.922.380	4.822.922.380
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.319.094.106.155</b>	<b>1.288.820.926.534</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.319.094.106.155</b>	<b>1.288.820.926.534</b>
411	Vốn cổ phần	16, 17	831.101.240.000	698.420.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	133.918.052.614	133.918.052.614
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	159.111.461.673	159.169.433.448
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	194.963.351.868	297.313.440.472
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		164.392.536.392	132.847.831.957
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm này		30.570.815.476	164.465.608.515
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.903.605.334.980</b>	<b>2.142.862.378.350</b>

Hà Văn Phương  
Người lập

Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 6 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ	
1	Doanh thu	18	633.116.264.504	890.750.430.109
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần</b>		<b>633.116.264.504</b>	<b>890.750.430.109</b>
11	Giá vốn	19	(574.532.471.117)	(802.712.775.194)
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp</b>		<b>58.583.793.387</b>	<b>88.037.654.915</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20	26.452.436.089	31.908.831.979
22	Chi phí tài chính	21	(5.313.542.537)	(13.920.005.826)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.793.235.730)	(8.949.292.368)
25	Chi phí bán hàng	22	(19.124.223.790)	(51.196.831.729)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(22.326.739.175)	(20.180.415.199)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>38.271.723.974</b>	<b>34.649.234.140</b>
31	Thu nhập khác		38.346.572	1.629.716.342
32	Chi phí khác		(551.161.135)	(702.296.652)
<b>40</b>	<b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác</b>		<b>(512.814.563)</b>	<b>927.419.690</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>37.758.909.411</b>	<b>35.576.653.830</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(7.188.093.935)	(7.602.863.843)
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>30.570.815.476</b>	<b>27.973.789.987</b>



Hà Văn Phương  
Người lập



Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 6 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>37.758.909.411</b>	<b>35.576.653.830</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định	1.845.424.210	1.886.342.878
3	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.182.333.888)	-
4	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.381.605	1.359.333.842
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(25.065.280.298)	(29.076.448.677)
6	Chi phí lãi vay	3.793.235.730	8.949.292.368
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>13.187.336.770</b>	<b>18.695.174.241</b>
9	Tăng các khoản phải thu	(82.866.524.457)	(30.267.747.095)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	75.940.321.084	(52.514.134.284)
11	Giảm các khoản phải trả	(21.452.633.560)	(106.849.869.052)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(88.873.024)	2.219.379.798
14	Tiền lãi vay đã trả	(3.993.134.302)	(2.854.790.816)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.636.425.219)	(5.244.518.371)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	276.093.842
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.275.167)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(20.915.207.875)</b>	<b>(176.540.411.737)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(23.686.565.198)	(2.846.551.818)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.507.240.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13.500.000.000)	(16.757.312.301)
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	28.951.227.934	10.970.101.050
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(8.235.337.264)</b>	<b>(7.126.523.069)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ đi vay	242.917.922.019	820.537.259.968
34	Trả nợ gốc vay	(493.768.026.351)	(893.613.507.636)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(89.535.075)	(48.889.400.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(250.939.639.407)</b>	<b>(121.965.647.668)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(280.090.184.546)</b>	<b>(305.632.582.474)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>966.565.242.989</b>	<b>917.258.358.210</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	141.489.014	306.375.992
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>686.616.547.457</b>	<b>611.932.151.728</b>

Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 liên quan đến phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với giá trị là 132.681.240.000 đồng (thuyết minh 17).



Hà Văn Phương  
Người lập



Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 6 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 13 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(a) - Đầu tư vào công ty con, 4(b) - Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 85 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 80 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tổng Công ty.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Tổng Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.5.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

### 2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2.7 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

**2.10 Đầu tư****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối năm tài chính nếu có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối năm tài chính nếu có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối năm tài chính nếu Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Thiết bị quản lý	25% - 33%

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

**2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không khấu hao vì tài sản này chưa sẵn sàng để sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khi tài sản được hoàn thành, nguyên giá sẽ được chuyển vào tài sản cố định và bắt đầu khấu hao.

**2.13 Thuê tài sản cố định**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.16 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**2.17 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.19 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp cổ phần của các cổ động được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

**(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.



**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Phân chia lợi nhuận thuần**

**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.21 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**(c) Thu nhập lãi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Chia cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản Trị, Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được xét đến chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	855.678.063	652.906.201
Tiền gửi ngân hàng	148.425.563.990	759.696.232.055
Các khoản tương đương tiền (*)	537.335.305.404	206.216.104.733
	<u>686.616.547.457</u>	<u>966.565.242.989</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
(i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	113.600.000.000	545.280.000.000	113.600.000.000	641.840.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	101.328.000.000	(*)	101.328.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	66.160.637.417	(*)	66.160.637.417	(*)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	64.341.999.232	(*)	64.341.999.232	(*)
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	31.681.662.678	(*)	31.681.662.678	(*)
Công ty TNHH Petrosetco – SSG ("PSSSG")	16.500.000.000	(*)	16.500.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	9.985.163.997	(*)	9.985.163.997	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL")	7.650.000.000	(*)	7.650.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	6.600.000.000	(*)	6.600.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Công nghệ ASSA ("ASSA")	5.100.000.000	(*)	5.100.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("PST")	18.500.000.000	(*)	5.000.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	39.500.000.000	(*)	39.500.000.000	(*)
	10.400.000.000	(*)	10.400.000.000	(*)
	<b>491.347.463.324</b>	<b>(39.173.208.905)</b>	<b>477.847.463.324</b>	<b>(39.173.208.905)</b>

(\*) Tại ngày phê duyệt báo cáo này, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Handwritten signature and stamp in red ink.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu PSD tại ngày báo cáo được định giá căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) ASSA được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0313020773 ngày 19 tháng 11 năm 2014, trong đó Tổng Công ty sở hữu 24 tỷ đồng tương đương 60% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã góp vốn vào ASSA là 13,5 tỷ đồng (Thuyết minh 27(a)(viii)).
- (iii) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/ QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, PST và PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong năm 2013, năm 2014 và 6 tháng đầu năm 2015 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
PSD	TP. HCM	79,87%	79,87%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
POTS	TP. HCM	100%	100%	Thương mại và dịch vụ
PSV	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
PSMT	Quảng Ngãi	94,69%	94,69%	Thương mại và dịch vụ
PSA	Hà Nội	88,2%	88,2%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
PSSSG	TP. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Smartcom	TP. HCM	55%	55%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
PSL	TP. HCM	44%	44%	Dịch vụ vận chuyển đường biển
PSR	TP. HCM	51%	51%	Bán lẻ điện thoại
PHTD	TP. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi
ASSA	TP. HCM	60%	60%	Gia công linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông
PST	TP. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể
PSG	TP. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể



4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.6.2015			31.12.2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	(*)	-	14.359.957.249	(*)	-

(\*) Tại ngày phê duyệt báo cáo này, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa – Vũng Tàu	24%	24%	Dịch vụ cho thuê văn phòng

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30.6.2015			31.12.2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty CP Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-

(\*) Tại ngày phê duyệt báo cáo này, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Hào Thành	12.861.704.565	-
Công ty Cổ Phần Hóa Chất Nhựa Đà Nẵng	12.713.156.127	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Á Đông	12.358.450.000	13.382.015.220
PT. Kharisma InterPlast Pratama	10.917.225.000	20.377.440.000
Các bên thứ ba khác	29.007.917.198	53.476.399.430
	<u>77.858.452.890</u>	<u>87.235.854.650</u>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 27(b)(i))</b>		
PSMT	9.425.636.433	-
Bên liên quan khác	2.982.634.735	602.958.750
	<u>12.408.271.168</u>	<u>602.958.750</u>
	<u>90.266.724.058</u>	<u>87.838.813.400</u>

## 6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 27b)(vi))	251.994.286.208	178.907.803.812
Trích lãi dự thu	5.936.324.435	1.094.094.444
Phải thu khác	1.062.807.415	16.827.466.924
	<u>258.993.418.058</u>	<u>196.829.365.180</u>

## 7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.329.906.880	-
Hàng hóa	19.486.114.765	-	92.096.528.969	(5.182.333.888)
	<u>19.486.114.765</u>	<u>-</u>	<u>95.426.435.849</u>	<u>(5.182.333.888)</u>

**8 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	71.200.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.293.005.682
Các khoản thuế khác	-	398.870.155
	<u>-</u>	<u>3.763.076.548</u>

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.258.663.034	-
Thuế thu nhập cá nhân	73.959.877	776.105.857
	<u>2.332.622.911</u>	<u>776.105.857</u>

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	<b>31.12.2014</b> <b>(Phải thu)/</b> <b>Phải nộp</b> <b>VNĐ</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>VNĐ</b>	<b>Số đã cân trừ</b> <b>VNĐ</b>	<b>Số đã nộp</b> <b>VNĐ</b>	<b>30.06.2015</b> <b>Phải nộp</b> <b>VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	70.373.391.708	(62.128.614.443)	(8.244.777.265)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.293.005.682)	7.188.093.935	-	(1.636.425.219)	2.258.663.034
Thuế thu nhập cá nhân	776.105.857	1.486.920.812	-	(2.189.066.792)	73.959.877
	<u>-</u>	<u>1.486.920.812</u>	<u>-</u>	<u>(2.189.066.792)</u>	<u>73.959.877</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	55.517.893.177	3.698.806.944	9.654.385.793	3.686.020.584	<b>72.557.106.498</b>
Mua trong kỳ	-	-	59.181.818	954.581.818	<b>1.013.763.636</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	55.517.893.177	3.698.806.944	9.713.567.611	4.640.602.402	<b>73.570.870.134</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	33.415.461.043	2.708.116.227	3.467.643.131	3.553.823.247	<b>43.145.043.648</b>
Khấu hao trong kỳ	874.592.280	123.836.340	725.671.542	104.103.052	<b>1.828.203.214</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	34.290.053.323	2.831.952.567	4.193.314.673	3.657.926.299	<b>44.973.246.862</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	22.102.432.134	990.690.717	6.186.742.662	132.197.337	<b>29.412.062.850</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	21.227.839.854	866.854.377	5.520.252.938	982.676.103	<b>28.597.623.272</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 18,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 18 tỷ đồng).

11/11/2015



## 9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	100.112.600.381	482.957.000	<b>100.595.557.381</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	384.797.332	<b>384.797.332</b>
Khấu hao trong kỳ	-	17.220.996	<b>17.220.996</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	402.018.328	<b>402.018.328</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	100.112.600.381	98.159.668	<b>100.210.760.049</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	100.112.600.381	80.938.672	<b>100.193.539.053</b>

## 10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dự án Khu nhà ở và Dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	24.331.382.143	4.873.584.216
Dự án khác	1.264.440.670	1.232.622.488
	<b>25.595.822.813</b>	<b>6.106.206.704</b>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Kỳ kết thúc ngày 30.6.2015 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	6.106.206.704	1.110.684.306
Xây dựng cơ bản trong kỳ/năm	19.489.616.109	4.995.522.398
Số dư cuối kỳ/năm	<b>25.595.822.813</b>	<b>6.106.206.704</b>



**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí thuê văn phòng (*)	107.485.302.647	108.672.985.549
Thuê kho	1.993.650.615	2.027.063.601
	<u>109.478.953.262</u>	<u>110.700.049.150</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<b>Kỳ kết thúc</b> <b>ngày 30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>Năm kết thúc ngày</b> <b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	110.700.049.150	162.129.723.976
Phân bổ	(1.221.095.888)	(3.228.087.226)
Giảm khác	-	(48.201.587.600)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>109.478.953.262</u>	<u>110.700.049.150</u>

(\*) Phản ánh khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m<sup>2</sup> văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	<u>6.523.767.054</u>	<u>12.793.805.157</u>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 27(b)(ii))</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	130.212.771.118	156.899.330.362
Bên liên quan khác	219.423.527	50.468.571
	<u>130.432.194.645</u>	<u>156.949.798.933</u>
	<u>136.955.961.699</u>	<u>169.743.604.090</u>

**13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 27(b)(vii))	146.811.249.113	259.050.305.937
Phải trả Kho bạc nhà nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	7.860.023.652	8.669.828.884
Phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 27(b)(vii))	5.300.741.811	5.102.092.746
Khác	18.479.534.042	16.583.101.836
	<u>178.451.548.618</u>	<u>289.405.329.403</u>

(\*) Đây là khoản tiền thuê đất phải trả cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu liên quan hợp đồng thuê đất.

**14 VAY NGẮN HẠN**

	<b>31.12.2014</b> <b>Giá trị</b> <b>VNĐ</b>	<b>Trong kỳ</b>		<b>30.6.2015</b> <b>Giá trị</b> <b>VNĐ</b>
		<b>Vay vốn</b> <b>VNĐ</b>	<b>Trả nợ vay</b> <b>VNĐ</b>	
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) (i)	161.319.903.297	149.202.551.542	(285.856.488.969)	24.665.965.870
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (Thuyết minh 27(b)(v)) (ii)	136.972.295.190	93.715.370.477	(182.266.425.282)	48.421.240.385
Các khoản vay ngân hàng khác	25.645.112.100	-	(25.645.112.100)	-
	<u>323.937.310.587</u>	<u>242.917.922.019</u>	<u>(493.768.026.351)</u>	<u>73.087.206.255</u>

(i) Thể hiện khoản vay dưới hình thức hợp đồng tín dụng hạn mức. Khoản tín dụng này có thể rút bằng USD hoặc bằng VNĐ với tổng hạn mức tối đa là 8 triệu đôla Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với hạn mức tín dụng và chịu lãi suất theo quy định/thỏa thuận tại mỗi lần rút vốn.

(ii) Thể hiện khoản vay dưới hình thức hợp đồng tín dụng hạn mức. Khoản tín dụng này có thể rút bằng VNĐ hoặc USD với tổng hạn mức tối đa là 300 tỷ đồng và đáo hạn vào tháng 8 năm 2015. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo quy định/thỏa thuận tại mỗi lần rút vốn.

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN**

Thể hiện khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn cho Tổng Công ty theo hợp đồng cho thuê Khu nhà ở và Dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 27(b)(iv)).

**16 VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.06.2015		31.12.2014	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký (*)	83.110.124	-	69.842.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.842.000	-	69.842.000	-

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 4 số 64/2007/GCNCP-VSD-4 ngày 29 tháng 6 năm 2015 về việc đăng ký chứng khoán bổ sung của Tổng Công ty, số lượng chứng khoán bổ sung là 13.268.124 cổ phiếu phổ thông sẽ được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam từ ngày 2 tháng 7 năm 2015 (Thuyết minh 17).

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ đồng.

Tại ngày phê duyệt các báo cáo tài chính này, vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh vẫn chưa được cập nhật theo số thực tế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2015		31.12.2014	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	25,24	176.250.850.000	25,24
Các cổ đông khác	621.362.730.000	74,76	522.169.150.000	74,76
	831.101.240.000	100	698.420.000.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	698.420.000.000	-	698.420.000.000
Cổ phiếu mới phát hành (*)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	698.420.000.000	-	698.420.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	132.681.240.000	-	132.681.240.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	831.101.240.000	-	831.101.240.000

(\*) Cổ phiếu mới phát hành thể hiện việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015 (thuyết minh 17).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	698.420.000.000	133.918.052.614	150.888.181.247	207.905.995.067	<b>1.191.132.228.928</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	164.465.608.515	<b>164.465.608.515</b>
Chia cổ tức	-	-	-	(48.889.400.000)	<b>(48.889.400.000)</b>
Phân bổ cho các quỹ	-	-	8.281.252.201	(26.168.763.110)	<b>(17.887.510.909)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	698.420.000.000	133.918.052.614	159.169.433.448	297.313.440.472	<b>1.288.820.926.534</b>
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (*)	132.681.240.000	-	-	(132.681.240.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	30.570.815.476	<b>30.570.815.476</b>
Hoàn nhập quỹ	-	-	(57.971.775)	57.971.775	-
Trích quỹ	-	-	-	(297.635.855)	<b>(297.635.855)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	831.101.240.000	133.918.052.614	159.111.461.673	194.963.351.868	<b>1.319.094.106.155</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty phê duyệt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu là 19%, tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:19, trong đó số lượng có phiếu để trả cổ tức được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.



## 18 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng	596.214.275.234	852.205.237.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.901.989.270	38.545.192.843
	<u>633.116.264.504</u>	<u>890.750.430.109</u>

## 19 GIÁ VỐN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	574.234.957.303	793.650.724.693
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.479.847.702	9.062.050.501
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.182.333.888)	-
	<u>574.532.471.117</u>	<u>802.712.775.194</u>

## 20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lãi cho vay (Thuyết minh 27(a)(vi))	5.161.162.930	6.144.129.660
Lãi tiền gửi	13.633.457.925	20.345.458.225
Cổ tức được chia (Thuyết minh 27(a)(vii))	6.270.659.443	1.664.540.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.387.155.791	3.754.704.094
	<u>26.452.436.089</u>	<u>31.908.831.979</u>

## 21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lãi tiền vay	3.793.235.730	8.949.292.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.482.925.202	3.586.770.166
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	37.381.605	1.359.333.842
Các chi phí tài chính khác	-	24.609.450
	<u>5.313.542.537</u>	<u>13.920.005.826</u>



**22 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí vận chuyển	12.680.888.785	37.711.908.527
Chi phí lương	1.644.831.211	1.671.845.911
Chi phí khấu hao TSCĐ	498.741.324	571.021.872
Chi phí thuê kho	125.589.613	2.467.456.364
Chi phí khác	4.174.172.857	8.774.599.055
	<u>19.124.223.790</u>	<u>51.196.831.729</u>

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí lương	8.910.665.327	6.974.974.297
Chi phí quản lý (Thuyết minh 27(a)(v))	2.550.000.000	3.040.213.959
Chi phí văn phòng	2.079.790.588	2.053.053.804
Chi phí công tác	1.730.597.602	1.754.663.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.346.682.886	1.315.965.798
Chi phí chuyên gia	1.186.007.226	1.006.028.531
Chi phí khác	4.522.995.546	4.035.515.739
	<u>22.326.739.175</u>	<u>20.180.415.199</u>

**24 THUẾ**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.758.909.411	35.576.653.830
Thuế tính ở thuế suất 22%	8.306.960.070	7.826.863.843
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.379.545.077)	(366.198.800)
Chi phí không được khấu trừ	260.678.942	142.198.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>7.188.093.935</u>	<u>7.602.863.843</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ/năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	574.234.957.303	796.708.997.192
Chi phí nhân công	10.555.496.538	8.646.820.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.845.424.210	1.886.987.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.896.273.399	61.507.676.311
Chi phí khác bằng tiền	1.633.616.520	5.339.540.741
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.182.333.888)	-
	<u>615.983.434.082</u>	<u>874.090.022.122</u>

## 26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

## (a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

## (i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá đô la Mỹ của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VNĐ	
	30.6.2015	31.12.2014	30.6.2015	31.12.2014
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.390	4.104.017	6.235.508.196	87.677.568.909
Phải thu khách hàng và phải thu khác	579.075	1.074.975	12.612.247.925	22.961.459.720
	<u>863.465</u>	<u>5.178.992</u>	<u>18.847.756.121</u>	<u>110.639.028.629</u>
<b>Nợ tài chính</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	(1.132.505)	(6.414.610)	(24.678.576.758)	(136.972.295.190)
Phải trả người bán và phải trả khác	(3.720)	(298.980)	(81.032.054)	(6.386.212.800)
	<u>(1.136.225)</u>	<u>(6.713.590)</u>	<u>(24.759.608.812)</u>	<u>(143.358.507.990)</u>
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần</b>	<u><b>(272.760)</b></u>	<u><b>(1.534.598)</b></u>	<u><b>(5.911.852.691)</b></u>	<u><b>(32.719.479.361)</b></u>

**26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 1% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 59,1 triệu đồng chủ yếu do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

*(ii) Rủi ro giá*

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 730 triệu đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả với số tiền là 388 tỷ đồng (2014: 521 tỷ đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.





## 27 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
<b>vii) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 20)</b>		
Các công ty con	6.270.659.443	1.664.540.000
<b>viii) Góp vốn trong năm vào các công ty con (Thuyết minh 4(a))</b>		
ASSA	13.500.000.000	-
PSMT	-	6.098.000.000
Smartcom	-	1.500.000.000
PHTD	-	5.100.000.000
PSL	-	6.000.000.000
<b>ix) Phân bổ chi phí thuê văn phòng</b>		
Tập đoàn	1.221.095.888	1.711.613.202
<b>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</b>		
	<b>30.6.2015 VNĐ</b>	<b>31.12.2014 VNĐ</b>
<b>i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Các công ty con	10.640.447.949	-
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	1.767.823.219	602.958.750
	12.408.271.168	602.958.750
<b>ii) Phải trả người bán (Thuyết minh 12)</b>		
Các công ty con	26.931.815	50.468.571
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	130.405.262.830	156.899.330.362
	130.432.194.645	156.949.798.933

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

27 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)  
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
<b>iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	2.465.444.372	718.927.097
<b>iv) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	136.363.636.364	-
<b>v) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	48.421.240.385	136.972.295.190
<b>vi) Phải thu khác (Thuyết minh 6)</b>		
Các công ty con	251.994.286.208	178.907.803.812
<b>vii) Phải trả khác (Thuyết minh 13)</b>		
Tập đoàn	5.300.741.811	5.102.092.746
Các công ty con	146.811.249.113	259.050.305.937
	152.111.990.924	264.152.398.683

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dưới 1 năm	13.882.020.948	14.143.636.883
Từ 1 đến 5 năm	55.528.083.790	55.528.083.790
Trên 5 năm	567.998.612.430	574.947.034.246
	637.408.717.168	644.618.754.919



**29 CÁC CAM KẾT KHÁC****(a) Cam kết bảo lãnh tín dụng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 2.130 tỷ đồng. Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

**(b) Cam kết góp vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Theo trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VNĐ	Tỷ lệ góp vốn của các công ty (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30.06.2015 VNĐ	Số vốn còn phải góp tại ngày 30.06.2015 VNĐ
Công ty TNHH Petrosetco SSG	229.500.000.000	51	9.985.163.997	219.514.836.003
Công ty Cổ phần Công nghệ ASSA	24.000.000.000	60	18.500.000.000	5.500.000.000

**30 TRÌNH BÀY LẠI**

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200, Tổng Công ty đã phân loại lại các số liệu so sánh của năm trước được trình bày trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**Trích Bảng cân đối kế toán**

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo năm trước VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1.458.697.629.024</b>	<b>(18.376.791.095)</b>	<b>1.440.320.837.929</b>
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	286.406.587.872	-	286.406.587.872
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	178.907.803.812	(178.907.803.812)	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	17.921.561.368	178.907.803.812	196.829.365.180
120	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>18.376.791.095</b>	<b>(18.376.791.095)</b>	<b>-</b>
	Đầu tư ngắn hạn	49.900.000.000	(49.900.000.000)	-
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(31.523.208.905)	31.523.208.905	-

## 30 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)

## Trích Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo năm trước VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>684.164.749.326</b>	<b>18.376.791.095</b>	<b>702.541.540.421</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	-	<b>1.078.250.000</b>	<b>1.078.250.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác	-	1.078.250.000	1.078.250.000
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>436.657.420.573</b>	<b>18.376.791.095</b>	<b>455.034.211.668</b>
251	Đầu tư vào công ty con	427.947.463.324	49.900.000.000	477.847.463.324
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.650.000.000)	(31.523.208.905)	(39.173.208.905)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>111.778.299.150</b>	<b>(1.078.250.000)</b>	<b>110.700.049.150</b>
268	Tài sản dài hạn khác	1.078.250.000	(1.078.250.000)	-
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>854.041.451.816</b>	-	<b>854.041.451.816</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>849.218.529.436</b>	-	<b>849.218.529.436</b>
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	259.050.305.937	(259.050.305.937)	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	30.355.023.466	259.050.305.937	289.405.329.403
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.288.820.926.534</b>	-	<b>1.288.820.926.534</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.288.820.926.534</b>	-	<b>1.288.820.926.534</b>
	Quỹ dự phòng tài chính	58.953.279.828	(58.953.279.828)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	100.216.153.620	58.953.279.828	159.169.433.448

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 6 tháng 8 năm 2015.



Hà Văn Phương  
Người lập



Đào Văn Đại  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT